TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NHA TRANG** **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2025/DS-ST
Ngày 27 tháng 6 năm 2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bảo Trâm
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Có
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2025/QĐST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần T2** ***(trước đây là* Ngân hàng thương mại cổ phần X1*)***.
Địa chỉ: Tầng A, 23 và B Tòa nhà M, số B phố T, phường K, Quận Đ, thành phố Hà Nội.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T; Địa chỉ: D L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa *(Văn bản ủy quyền số 007/2025/UQ-GĐCNKH ngày 08/01/2025)*. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông **Phạm Ngọc X**, sinh năm 1970
Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1970
Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: KA 220 KA S, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Ông X, bà Q vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông* Nguyễn Hữu T *trình bày:* Ông Phạm Ngọc X, bà Nguyễn Thị Q có ký Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0309/2013/KH/NN/PGB ngày 02/7/2013 và Giấy nhận nợ số 01/0309/2013/KH/NN/PGB ngày 04/7/2013 để vay vốn tại Ngân hàng thương

mại cổ phần X1 - nay là Ngân hàng thương mại cổ phần T2 *(sau đây gọi tắt là* P*)* số tiền là 740.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe Dongfeng thùng lạnh, 2 cầu A zí để kinh doanh; Thời hạn vay: 36 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 04/7/2013; Lãi suất cho vay: 15%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất phạt bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, trường hợp ông X, bà Q không thanh toán gốc vay, lãi đúng hạn thì phải trả lãi phạt chậm trả; Phương thức thanh toán: Trả nợ gốc vào ngày 26 mỗi tháng, mỗi tháng trả 20.550.000 đồng, tháng cuối trả 20.750.000 đồng và trả nợ lãi vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế bắt đầu từ ngày 26/7/2013; Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 04/7/2016. Ngày 04/7/2013, P đã giải ngân toàn bộ số tiền 740.000.000 đồng cho bị đơn, thông qua hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 0271000343136 của Công ty TNHH T3 tại Ngân hàng V để thanh toán tiền mua xe tải đông lạnh biển kiểm soát 79C.033.96.

Tài sản đảm bảm bảo cho khoản vay trên là 01 xe tải đông lạnh, hiệu DONGFENG, màu vàng, sản xuất năm 2013, số khung LGAX4C444D7007402, số máy: C2603387648149; Biển kiểm soát 79C.033.96 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 006889 do Phòng C - Công an tỉnh K cấp ngày 25/6/2013, đăng ký lần đầu ngày 25/06/2013, đăng ký có giá trị đến ngày 31/12/2038. Nội dung thế chấp được các bên thỏa thuận theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 0309/2013/KH/BĐ ngày 02/7/2013, được Phòng C1 tỉnh Khánh Hòa công chứng số 4367 cùng ngày, tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông X, bà Q đã nhiều lần vi phạm nợ và lần cuối cùng ông X, bà Q thanh toán nợ cho P là ngày 26/8/2014. Năm 2018, ông Q, bà X đã bán nhà, đem theo tài sản thế chấp chuyển đến nơi khác sinh sống và không thông báo cho P biết địa chỉ cư trú mới của ông X, bà Q. Ngoài địa chỉ do ông X, bà Q cung cấp tại hồ sơ vay vốn thì P không cung cấp được địa chỉ nào khác. Tổng số tiền mà ông X, bà Q đã thanh toán cho P là 330.911.878 đồng *(trong đó tiền gốc là 196.078.961 đồng; tiền lãi là 77.205.161 đồng; lãi do quá hạn gốc là 20.527.183 đồng; lãi do quá hạn lãi là 37.100.573 đồng)*.

Nay, P yêu cầu ông Phạm Ngọc X, bà Nguyễn Thị Q thanh toán số tiền nợ tính đến hết ngày 27/6/2025 là 1.759.046.913 đồng *(trong đó, nợ gốc là 543.921.039 đồng; lãi trong hạn là 74.693.972 đồng, lãi quá hạn là 993.851.900 đồng, lãi phạt chậm trả là 146.580.002 đồng)* và các khoản lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0309/2013/KH/NN/PGB ngày 02/7/2013, Giấy nhận nợ số 01/0309/2013/KH/NN/PGB ngày 04/7/2013, tính từ ngày ngày 28/6/2025 cho đến khi trả hết nợ gốc cho P.

Trường hợp ông X, bà Q không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo quy định để P thu hồi nợ.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Ngọc X, *bà* Nguyễn Thị Q *đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đến Tòa nên không có lời trình bày.*

- Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí và chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn; nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên đề nghị ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn P cung cấp gồm: Hợp đồng tín dụng; Giấy nhận nợ; Hợp đồng thế chấp; Chứng nhận đăng ký xe ô tô; Chứng minh nhân dân Phạm Ngọc X, Nguyễn Thị Q; Sổ hộ khẩu gia đình ông Phạm Ngọc X, các biên bản làm việc và kết quả trả lời xác minh của Công an phường V ngày 31/3/2020 đều thể hiện bị đơn ông Phạm Ngọc X, bà Nguyễn Thị Q có địa chỉ đăng ký thường trú tại: KA B KA S, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ của bị đơn. Tranh chấp liên quan đến hợp đồng tín dụng được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn đang có nơi cư trú tại thành phố N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Việc bị đơn thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 trong khi bị đơn vẫn đang thực hiện quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch, hợp đồng với nguyên đơn thì thuộc trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao *"Hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự"*. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của ông Phạm Ngọc X, bà Nguyễn Thị Q, tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường V, tại trụ sở Tòa án và tiến hành thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại khoản 5 Điều 177; Điều 179; Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0309/2013/KH/NN/PGB ngày 02/7/2013 và Giấy nhận nợ số 01/0309/2013/KH/NN/PGB ngày 04/7/2013 được lập giữa P với ông Phạm Ngọc X, bà Nguyễn Thị Q trên cơ sở tự nguyện của các bên, không trái đạo đức xã hội, mục đích và nội dung của hợp đồng phù hợp quy định tại các điều 116, 117, 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, các điều 90, 91, 94, 118 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông X, bà Q đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ; việc ông X, bà Q chuyển đến nơi khác sinh sống nhưng không cung cấp địa chỉ mới cho P biết thể hiện việc bị đơn trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho P. Tính đến ngày 27/6/2025, ông X, bà Q chỉ mới thanh toán cho P tổng số tiền là 330.911.878 đồng *(trong đó tiền gốc là 196.078.961 đồng; tiền lãi là 77.205.161 đồng; lãi do quá hạn gốc là 20.527.183 đồng; lãi do quá hạn lãi là 37.100.573 đồng)*.

Xét thấy việc ông X, bà Q không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vay, tiền lãi đúng hạn cho P là vi phạm các thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết, xâm phạm đến quyền lợi chính đáng của P. Vì vậy, việc P khởi kiện yêu cầu ông X, bà Q phải thanh toán từ hợp đồng trên là có căn cứ.

[2.2] Theo các tài liệu, quyết định về việc ban hành lãi suất, điều chỉnh mức lãi suất vay áp dụng tại từng thời kỳ và đối chiếu với với Bảng tính lãi thống kê chi tiết do P cung cấp thì số tiền ông Phạm Ngọc X, bà Nguyễn Thị Q còn nợ tính đến hết ngày 27/6/2025 là 1.759.046.913 đồng *(trong đó, nợ gốc là 543.921.039 đồng; lãi trong hạn là 74.693.972 đồng, lãi quá hạn là 993.851.900 đồng, lãi phạt chậm trả là 146.580.002 đồng)*.

Về tiền nợ gốc và nợ lãi: Căn cứ theo bảng kê tính lãi và các Quyết định điều chỉnh lãi suất từng thời kỳ tương ứng với từng khoản vay thấy rằng việc tính lãi của Ngân hàng được thực hiện theo đúng hợp đồng, phù hợp theo từng giai đoạn điều chỉnh lãi suất, phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng nên có căn cứ để buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn như trên.

***Về tiền phạt trên lãi chậm trả*:** Tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về việc xác định lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng được xác lập sau ngày 01/01/2017 gồm: lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả và trường hợp người đi vay không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng thì phải trả lãi chậm trả. Theo điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định: *"Lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư nợ lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả"*. Căn cứ các quy định trên, có căn cứ để buộc

bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền phạt trên lãi chậm trả tính đến thời điểm xét xử là 146.580.002 đồng.

Từ các phân tích trên, căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 90, 91 của Luật các tổ chức tín dụng và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền nợ gốc, nợ lãi và tiền phạt trên lãi chậm trả cho P tính đến hết ngày 27/6/2025 là 1.759.046.913 đồng *(Một tỷ bảy trăm năm mươi chín triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm mười ba đồng)* và tiếp tục phải chịu lãi, phí theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận, kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử là ngày 28/6/2025 cho đến khi bị đơn thanh toán xong hết khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[2.2] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0309/2013/KH/NN/PGB ngày 02/7/2013 thì ông X, bà Q và P đã ký Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 0309/2013/KH/BĐ ngày 02/7/2013. Tài sản thế chấp là 01 xe tải đông lạnh, hiệu DONGFENG, màu vàng, sản xuất năm 2013, số khung LGAX4C444D7007402, số máy: C2603387648149; Biển kiểm soát 79C.033.96; đã được đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định.

Xét thấy việc ông X, bà Q thế chấp tài sản trên là hoàn toàn tự nguyện; nội dung, hình thức hợp đồng thế chấp được thực hiện đúng quy định của pháp luật và đã đăng ký giao dịch đảm bảo tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy, hợp đồng thế chấp nêu trên đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tại các Điều 293, 295, 298 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Căn cứ kết quả trả lời xác minh của Phòng C - Công an tỉnh K ngày 14/5/2025 thể hiện tài sản thế chấp vẫn đang thuộc sở hữu hợp pháp của bên thế chấp theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 006889 do Phòng C - Công an tỉnh K cấp ngày 25/6/2013, đăng ký lần đầu ngày 25/06/2013, đăng ký có giá trị đến ngày 31/12/2038 cho chủ sử dụng ông Phạm Ngọc X.

Do đó, khi đến thời hạn trả nợ, nếu ông X, bà Q không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay tại Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0309/2013/KH/NN/PGB ngày 02/7/2013 thì P có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp nêu trên để bảo đảm thu hồi nợ theo thỏa thuận tại Điều 5 Hợp đồng thế chấp, phù hợp quy định tại khoản 7 Điều 323 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận (đối với số tiền là 1.759.046.913 đồng) theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016. H lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 319, 321, 322, 323, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 91 và 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần T2 đối với bị đơn ông Phạm Ngọc X, bà Nguyễn Thị Q.

Buộc ông Phạm Ngọc X, bà Nguyễn Thị Q phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần T2 số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0309/2013/KH/NN/PGB ngày 02/7/2013 và Giấy nhận nợ số 01/0309/2013/KH/NN/PGB ngày 04/7/2013, tính đến hết ngày 27/6/2025 là **1.759.046.913** đồng *(Một tỷ bảy trăm năm mươi chín triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm mười ba đồng)*. Trong đó, nợ gốc là 543.921.039 đồng; lãi trong hạn là 74.693.972 đồng, lãi quá hạn là 993.851.900 đồng, lãi phạt chậm trả là 146.580.002 đồng.

1.2. Kể từ ngày 28/6/2025, ông Phạm Ngọc X, bà Nguyễn Thị Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3. Trường hợp ông Phạm Ngọc X, bà Nguyễn Thị Q không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần T2 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là 01 xe tải đông lạnh, hiệu DONGFENG, màu vàng, sản xuất năm 2013, số khung LGAX4C444D7007402, số máy: C2603387648149; Biển kiểm soát 79C.033.96

theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 006889 do Phòng C - Công an tỉnh K cấp ngày 25/6/2013, đăng ký lần đầu ngày 25/06/2013, để thu hồi nợ, theo đúng cam kết tại Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 0309/2013/KH/BĐ ngày 02/7/2013.

Sau khi nhận đủ số tiền nợ trên Ngân hàng thương mại cổ phần T2 có trách nhiệm trả lại bản chính giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm nợ trên cho ông X, bà Q.

2. Về chi phí tố tụng: Ngân hàng thương mại cổ phần T2 phải chịu chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng là 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)* và đã nộp đủ số tiền trên.

3. Về án phí: Ông Phạm Ngọc X, bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 64.771.000 đồng *(Sáu mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).*

Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần T2 và Phát T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.074.000 đồng *(Mười sáu triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0015902 ngày 31/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang.

4. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Quy định chung: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND TP. Nha Trang;
- Chi cục THADS TP. Nha Trang;
- Các đương sự;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Bảo Trâm